

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Báo cáo tài chính hợp nhất
đã được kiểm toán**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM

Tên viết tắt: OSC VIET NAM.

Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

Email: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng tiêu dùng; kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ;

Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;
Kinh doanh các hoạt động thể thao; Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000
Công ty CP du lịch thể thao OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013

Ban Tổng giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 31 tháng 01 năm 2013
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Tổng Giám đốc

Thái Hồng Cương

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số: 38-1/14/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1
Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 5 năm 2014

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'hd', written over a horizontal line.

Nguyễn Trí Hải Dung
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1164-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.892.762.978	162.687.651.683
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	114.133.576.014	34.969.661.918
111	Tiền		31.399.214.451	24.669.661.918
112	Các khoản tương đương tiền		82.734.361.563	10.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		104.314.331.876	85.609.014.016
131	Phải thu khách hàng		93.344.830.066	66.814.789.059
132	Trả trước cho người bán		9.083.920.967	7.550.297.173
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	3.201.082.387	11.546.607.960
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.315.501.544)	(302.680.176)
140	Hàng tồn kho	V.3	25.101.108.495	34.055.452.507
141	Hàng tồn kho		25.101.108.495	34.055.452.507
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.343.746.593	8.053.523.242
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		440.663.302	249.434.471
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		930.314.775	4.837.144.704
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	6.912.636.074	6.705.248
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.060.132.442	2.960.238.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		221.877.593.847	225.047.394.754
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		147.772.598.078	166.280.955.544
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	146.466.105.442	158.842.075.462
222	- Nguyên giá		285.312.655.944	288.999.221.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(138.846.550.502)	(130.157.146.447)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	-	55.999.992
228	- Nguyên giá		641.190.811	683.322.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.190.811)	(627.322.319)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.306.492.636	7.382.880.090
240	Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	68.074.695.484	52.101.330.137
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		73.128.668.394	57.535.037.047
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.940.742.910)	(11.320.476.910)
260	Tài sản dài hạn khác		6.030.300.285	6.665.109.073
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	4.385.712.665	5.211.036.644
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.11	1.644.587.620	1.454.072.429
269	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		475.770.356.825	387.735.046.437

12-c
Y
UH
IN
AU
1A-V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		290.937.731.261	219.810.445.471
310	Nợ ngắn hạn		224.540.218.690	153.266.160.790
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	39.494.928.352	33.056.839.611
312	Phải trả người bán		100.785.294.179	28.745.418.060
313	Người mua trả tiền trước		2.334.938.175	6.141.392.806
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.751.416.707	4.722.649.915
315	Phải trả người lao động		43.282.906.215	25.124.512.420
316	Chi phí phải trả	V.14	5.845.729.510	3.120.243.654
317	Phải trả nội bộ		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	14.106.686.311	49.434.513.978
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.938.319.241	2.920.590.346
330	Nợ dài hạn		66.397.512.571	66.544.284.681
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.16	45.382.978.957	42.553.172.912
334	Vay và nợ dài hạn	V.17	17.583.825.321	20.361.566.321
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	7.789.464
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.414.509.079	3.605.556.770
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.199.214	16.199.214
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.011.295.603	164.943.065.232
410	Vốn chủ sở hữu	V.18	182.011.295.603	164.943.065.232
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		153.481.732.982	153.481.732.982
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		7.003.650.747	2.973.799.012
418	Quỹ dự phòng tài chính		5.431.788.040	4.969.427.809
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.094.123.834	3.518.105.429
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.821.329.961	2.981.535.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		475.770.356.825	387.735.046.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài			
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		2.094.707.421	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 280.127,88	\$ 232.292,13
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	734.394.434.894	813.439.007.273
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		734.394.434.894	813.439.007.273
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	643.212.179.585	714.176.796.027
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.182.255.309	99.262.211.246
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	23.817.189.564	8.246.855.505
22	Chi phí tài chính	VI.4	6.874.203.963	5.563.662.983
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.380.250.855	4.953.971.731
24	Chi phí bán hàng		14.359.589.763	19.963.223.342
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		76.354.230.686	64.560.854.915
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.411.420.461	17.421.325.511
31	Thu nhập khác		2.973.672.821	3.762.596.828
32	Chi phí khác		1.678.582.500	2.296.175.890
40	Lợi nhuận khác	VI.5	1.295.090.321	1.466.420.938
50	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		14.225.853.722	2.895.964.672
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.932.364.504	21.783.711.121
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.859.142.721	4.279.973.843
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	7.789.464
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.7	31.073.221.783	17.495.947.814
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(93.766.018)	66.439.755
72	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.166.987.801	17.429.508.059

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cường

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		769.872.155.332	918.174.349.055
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(522.623.312.799)	(603.485.561.189)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(97.282.096.130)	(101.092.414.300)
04	Tiền chi trả lãi vay		(4.791.403.366)	(12.851.129.961)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(4.463.041.039)	(4.849.946.018)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.314.515.143	273.940.870.003
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.695.284.270)	(371.705.692.552)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.331.532.871	98.130.475.038
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(8.415.373.864)	(8.423.394.849)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		483.807.955	77.415.998
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(141.475.000.000)	(45.420.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		131.075.000.000	47.220.116.667
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.200.000.000)	(2.504.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.671.658.154	2.706.845.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.859.907.755)	(6.343.716.843)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		207.452.704.187	264.043.242.765
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(203.792.356.446)	(366.153.408.838)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.660.347.741	(102.110.166.073)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		79.131.972.857	(10.323.407.878)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.969.661.918	45.959.616.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		31.941.239	(666.546.795)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	114.133.576.014	34.969.661.918

Người lập biểu



Lê Dương Thủy

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng



Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.

Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000
Công ty CP du lịch thể thao OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển, xuất khẩu lao động, dịch vụ thể thao.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

00
01
NH
M
N
-7.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	:	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Tài sản cố định không đủ điều kiện về nguyên giá;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn tăng trong năm của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11/2/2014 11:21:23 AM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.712.048.899	2.503.359.792
Đồng Việt Nam	1.665.736.144	2.495.523.744
Ngoại tệ	46.312.755	7.836.048
Tiền gửi ngân hàng	29.687.165.552	22.166.302.126
Đồng Việt Nam	23.828.336.582	17.342.565.623
Ngoại tệ	5.858.828.970	4.823.736.503
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	82.734.361.563	10.300.000.000
Cộng	114.133.576.014	34.969.661.918

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 có gốc ngoại tệ là: 280.127,88 USD; tại ngày 31/12/2012 là: 232.292,13 USD.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	3.201.082.387	11.546.607.960
Cộng	3.201.082.387	11.546.607.960

3. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	339.063.297	13.439.238.678
Nguyên liệu, vật liệu	12.543.574.093	8.527.166.416
Công cụ, dụng cụ	542.541.077	769.973.427
Chi phí SX, KD dở dang	9.151.017	4.355.510
Thành phẩm	163.055.525	257.901.182
Hàng hóa	11.503.723.486	11.056.817.294
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.101.108.495	34.055.452.507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	25.101.108.495	34.055.452.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.740.990.479	-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	5.171.645.595	6.705.248
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	6.912.636.074	6.705.248

5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.776.132.442	2.386.389.819
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284.000.000	573.849.000
Cộng	2.060.132.442	2.960.238.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	217.872.062.489	37.713.107.150	21.125.075.526	4.783.656.851	7.431.386.493	73.933.400	288.999.221.909
Mua trong năm	-	1.246.348.986	1.099.418.182	101.758.182	686.759.020	-	3.134.284.370
Nhận bàn giao từ SMI	3.312.410.310	-	-	-	-	-	3.312.410.310
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.903.568.545	-	-	-	-	-	8.903.568.545
Chuyển sang CCDC	(329.494.476)	(5.371.667.405)	(211.254.819)	(2.210.301.493)	(1.363.772.919)	(9.399.000)	(9.495.890.112)
Đầu tư vốn - OSC Tech	(6.548.236.342)	-	-	-	-	-	(6.548.236.342)
Thanh lý, nhượng bán	(46.529.473)	(1.264.096.591)	(1.590.682.672)	(91.394.000)	-	-	(2.992.702.736)
Số dư cuối năm	214.290.903.948	41.002.266.960	20.422.556.217	2.888.374.644	6.644.019.775	64.534.400	285.312.655.944
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81.617.860.235	23.700.290.665	15.521.225.802	3.676.399.287	5.570.788.888	70.581.570	130.157.146.447
Khấu hao trong năm	9.007.588.204	4.614.840.651	1.436.161.546	375.222.060	629.441.758	187.980	16.063.442.199
Tặng khác	2.382.355.774	-	-	-	-	-	2.382.355.774
Phân loại lại nhóm	(264.853.377)	(3.869.727.291)	(105.717.837)	(1.508.941.796)	(1.064.336.860)	(6.235.150)	(6.819.812.311)
Giảm do góp vốn	-	(1.264.096.591)	(1.590.682.672)	(81.802.344)	-	-	(2.936.581.607)
Số dư cuối năm	92.109.173.902	23.510.429.264	15.260.986.839	2.765.532.311	5.135.893.786	64.534.400	138.846.550.502
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	136.254.202.254	14.012.816.485	5.603.849.724	1.107.257.564	1.860.597.605	3.351.830	158.842.075.462
Tại ngày cuối năm	122.181.730.046	17.491.837.696	5.161.569.378	122.842.333	1.508.125.989	-	146.466.105.442

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.610.311.534 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		683.322.311
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		(42.131.500)
Số dư cuối năm		641.190.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		627.322.319
Khấu hao trong năm		55.999.992
Thanh lý, nhượng bán		(42.131.500)
Số dư cuối năm		641.190.811
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		55.999.992
Tại ngày cuối năm		-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối năm	Đầu năm
Khách sạn Palace	445.156.272	1.437.097.993
Khách sạn REX	847.636.364	-
Khách sạn Grand	13.700.000	-
Văn phòng làm việc OSC Tech, số 3 Ba Cu TP Vũng Tàu	-	177.509.847
Văn phòng Công ty	-	5.768.272.250
Cộng (*)	1.306.492.636	7.382.880.090
(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.382.880.090	31.688.286.632
Số tăng trong năm	2.827.181.091	36.266.527.842
Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định	(8.903.568.545)	(60.571.934.384)
Số cuối năm	1.306.492.636	7.382.880.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng		Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	%	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	73.128.668.394		57.535.037.047	
Công ty CP Hoàng Gia	679.050	30,00	6.751.469.813		21.239.484.183	
OSC TRAVEL	-	-	-		7.522.018.122	
Công ty CP du lịch thể thao OSC	280.000	35,00	2.998.102.170		2.662.132.130	
Công ty CP Đầu tư XD OSC	500.470	33,58	5.719.629.199		5.697.459.581	
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	82.950	21,00	2.121.169.264		1.537.921.451	
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	3.275.776.434		2.880.195.604	
Công ty TNHH Janhold - OSC	-	30,00	8.540.157.152		9.248.406.785	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	21.918.300.863		1.702.696.816	
Đầu tư khác						
- Đầu tư cổ phiếu						
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270		5.886.770.000		5.886.770.000	
CP Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí	329.650		2.590.270.000		2.590.270.000	
			3.296.500.000		3.296.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(10.940.742.910)		(11.320.476.910)	
Cộng			68.074.695.484		52.101.330.137	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	4.385.712.665	5.166.400.290
Chi phí trả trước khác	-	44.636.354
Cộng	4.385.712.665	5.211.036.644

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.211.036.644	4.233.320.253
Số tăng trong năm	12.183.307.451	7.807.177.540
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	19.275.001	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(11.879.408.168)	(6.829.461.149)
Giảm khác	(1.148.498.263)	-
Số cuối năm	4.385.712.665	5.211.036.644

11. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.644.587.620	1.454.072.429
Cộng	1.644.587.620	1.454.072.429

12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	39.494.928.352	33.056.839.611
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	39.494.928.352	31.357.639.611
Các khoản vay tại OSC First	-	1.699.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	39.494.928.352	33.056.839.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.779.371.551	2.903.671.592
Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.309.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.128.652	1.218.318.231
Thuế thu nhập cá nhân	328.096.405	230.990.141
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	271.820.099	304.225.769
Các loại thuế khác	-	4.134.200
Cộng	2.751.416.707	4.722.649.915

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cạo tạo hồ bơi khách sạn Palace	562.735.000	1.503.210.717
Chi phí phải trả của OSC Tech	2.872.474.042	629.237.282
Chi phí phải trả của OSC First	412.345.758	528.381.270
Chi phí phải trả của OSC Media	534.024.349	442.545.494
Chi phí phải trả khác	1.464.150.361	16.868.891
Cộng	5.845.729.510	3.120.243.654

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	142.087.790	466.127.112
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	56.078.776	31.637.937
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.009.399.000	844.499.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.899.120.745	48.092.249.929
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	1.000.000.000	-
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc	1.472.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	7.473.294.386	8.260.794.386
Quỹ phát triển ngành	732.606.838	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	560.532.435	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	513.658.154	513.658.154
Các khoản phải trả khác	1.147.028.932	36.552.658.116
Cộng	14.106.686.311	49.434.513.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Các khoản phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.754.758.144	3.855.290.994
Các khoản phải trả dài hạn khác	40.628.220.813	38.697.881.918
Vương Jonh Gia Tuấn	3.162.000.000	3.122.250.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	695.640.000	686.895.000
Công ty TNHH OSC DUXTON	12.648.000.000	12.489.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH OVERSEAS	1.054.000.000	1.040.750.000
Công ty TNHH M.V	1.054.000.000	1.040.750.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	632.400.000	624.450.000
Cty TNHH Du lịch Việt Hàn	2.780.822.392	2.436.453.408
Các khoản phải trả dài hạn khác	18.401.358.421	17.057.333.510
Cộng	45.382.978.957	42.553.172.912

17. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	17.583.825.321	20.361.566.321
Vay ngân hàng	17.583.825.321	20.361.566.321
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	17.583.825.321	2.939.655.604
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	-	17.421.910.717
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	17.583.825.321	20.361.566.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						Tổng Cộng
	1	2	3	4	5	6	
A							
Số dư đầu năm trước	145.278.036.790	482.658.486	834.886.597	3.436.867.661	1.413.947.433	151.446.396.967	
Tăng vốn năm trước	8.203.696.192	-	-	-	(8.203.696.192)	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.495.947.814	17.495.947.814	
Biến động khác	-	248.406.508	-	-	-	248.406.508	
Trích lập các quỹ	-	-	2.155.111.629	1.532.560.148	(7.108.755.980)	(3.421.084.203)	
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Biến động khác	-	(731.064.994)	(16.199.214)	-	(79.337.646)	(826.601.854)	
Số dư cuối năm trước	153.481.732.982	-	2.973.799.012	4.969.427.809	3.518.105.429	164.943.065.232	
Số dư đầu năm nay	153.481.732.982	-	2.973.799.012	4.969.427.809	3.518.105.429	164.943.065.232	
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.073.221.783	31.073.221.783	
Trích lập các quỹ	-	-	4.015.726.955	455.297.841	(18.603.288.474)	(14.132.263.678)	
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Biến động khác	-	-	14.124.780	7.062.390	106.085.096	127.272.266	
Số dư cuối năm nay	153.481.732.982	-	7.003.650.747	5.431.788.040	16.094.123.834	182.011.295.603	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	100	135.258.416.236	153.481.732.982	153.481.732.982
Cộng	100	135.258.416.236	153.481.732.982	153.481.732.982

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	153.481.732.982	145.278.036.790
Vốn góp tăng trong năm	-	8.203.696.192
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	153.481.732.982	153.481.732.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	356.210.035.618	391.072.075.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.184.399.276	422.366.932.150
Doanh thu khác	-	-
Cộng	734.394.434.894	813.439.007.273
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	331.872.682.431	361.559.674.484
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	311.339.497.154	352.617.121.543
Giá vốn khác	-	-
Cộng	643.212.179.585	714.176.796.027
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.007.882.233	5.165.818.978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.260.780.980	1.852.295.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	547.207.380	1.206.926.168
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.318.971	21.814.378
Cộng	23.817.189.564	8.246.855.505
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.380.250.855	4.953.971.731
Lỗ bán ngoại tệ	4.365.953	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	596.682.413	999.250.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	271.469.241	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(379.734.000)	(492.345.000)
Chi phí tài chính khác	1.169.501	102.785.353
Cộng	6.874.203.963	5.563.662.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.973.672.821	3.762.596.828
Thu bán thanh lý tài sản	476.390.909	280.863.323
Xử lý nợ không phải trả	19.857.941	1.881.133
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thường	2.054.713.057	2.935.859.795
Nhận chiết khấu mua hàng	17.296.446	45.006.641
Thù lao HĐQT nhận được	272.420.000	348.480.000
Thu nhập khác	132.994.468	150.505.936
	-	-
Chi phí khác	1.678.582.500	2.296.175.890
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	9.591.656	27.353.901
Chi phí thanh lý TSCĐ	19.005.000	-
Xóa nợ phải thu	1.869.262	3.585.957
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	761.315.095	1.985.338.271
Chi tiền thu lao cho người đại diện vốn góp của OSC	211.613.300	220.713.300
Chi phí khác	675.188.187	59.184.461
	-	-
Lợi nhuận khác	1.295.090.321	1.466.420.938

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.932.364.504	21.783.711.121
Các khoản điều chỉnh tăng	8.747.567.981	72.166.136
Các khoản điều chỉnh giảm	34.517.792.558	4.858.060.436
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.162.139.927	16.997.816.821
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.859.142.721	4.293.091.199
Thuế TNDN được giảm	-	13.117.356
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.859.142.721	4.279.973.843
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	7.789.464

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.055.022.436	22.195.777.529
Chi phí nhân công	130.926.709.419	130.228.916.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.119.442.191	14.352.252.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.211.366.730	101.453.327.506
Chi phí khác bằng tiền	150.961.145.822	164.241.792.268
	-	-
Cộng	401.273.686.598	432.472.065.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	114.133.576.014	34.969.661.918	-	-
Phải thu khách hàng, khác	95.230.410.909	78.058.716.843	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
Cộng	215.250.756.923	118.915.148.761	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	57.078.753.673	53.418.405.932	-	-
Chi phí phải trả	5.845.729.510	3.120.243.654	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	160.274.959.447	120.733.104.950	-	-
Cộng	223.199.442.630	177.271.754.536	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	39.494.928.352	17.583.825.321	57.078.753.673
Phải trả người bán	100.785.294.179	-	100.785.294.179
Chi phí phải trả	5.845.729.510	-	5.845.729.510
Phải trả khác	14.106.686.311	45.382.978.957	59.489.665.268
Số đầu năm			
Các khoản vay	33.056.839.611	20.361.566.321	53.418.405.932
Phải trả người bán	28.745.418.060	-	28.745.418.060
Chi phí phải trả	3.120.243.654	-	3.120.243.654
Phải trả khác	49.434.513.978	42.553.172.912	91.987.686.890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

06/12/2013
TỔNG GIÁM ĐỐC
RUB

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ‘Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Bộ’. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của công ty là ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Chuyển nhượng các khoản đầu tư			
OSC TRAVEL	Công ty con	5.044.722.375	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH DV DL OSC First Holidays	Công ty con	721.740.770	30.000.000
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật DK OSC	Công ty con	466.284.663	36.292.111
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Công ty con	277.581.820	144.124.985
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	Công ty liên kết	179.645.349	17.904.590
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết	221.484.574	-
OSC TRAVEL	Công ty liên kết	130.778.601	49.450.001
Công ty CP Đầu tư XD OSC	Công ty liên kết	5.546.116	-
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	Công ty liên kết	1.538.486	-
Công ty CP KS tháng Mười	Công ty liên kết	355.509.055	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty liên doanh JANHOLD - OSC	Công ty liên kết	157.775.008	-
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Công ty liên kết	60.805.477	-
Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Công ty con	731.178.400	(87.862.000)
Công ty CP Đầu tư XD OSC	Công ty liên kết	2.423.962.574	(505.000)
Góp vốn đầu tư			
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Công ty liên kết	7.200.000.000	-
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết	(787.500.000)	-

Thù lao, tiền lương HĐTV, Ban kiểm soát, Ban TGD	Lương	Thù lao
Hội đồng thành viên	763.525.256	544.800.000
Ban Kiểm soát	445.329.648	386.400.000
Ban Tổng Giám đốc	386.088.040	588.000.000

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,64	58,04
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,36	41,96
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,15	56,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,26	42,54

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,64	1,76
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,06
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,51	0,23
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,34	2,65
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,10	2,13
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,92	5,62
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,53	4,51
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,07	10,61

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
VŨNG TÀU